

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Canh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất trồng rừng phòng hộ, dưới 20 héc ta đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 375/TTr-TNMT ngày 13/5/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Canh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

**1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch**

*(theo Phụ lục I đính kèm)*

**1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022**

*(theo Phụ lục II đính kèm)*

**1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022**

(theo Phụ lục III đính kèm)

**1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022**

(theo Phụ lục IV đính kèm)

**1.5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất:** 87 công trình, diện tích 1.453,23 ha.

**1.6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa:** 29 công trình, diện tích 26,61 ha.

**1.7. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ:** 02 công trình, diện tích 4,50 ha.

**1.8. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất:** 18 công trình, diện tích 73,38 ha.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vân Canh có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể huy động các nguồn lực đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất huyện Vân Canh thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không phù hợp thì phải rà soát, điều chỉnh cho phù hợp; đồng thời, đối với 66 công trình, dự án, với tổng diện tích là 177,23 ha không có trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vân Canh, chỉ thực việc giao đất, cho thuê đất khi các công trình này được đưa vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vân Canh và được UBND tỉnh phê duyệt.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường

hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để người sử dụng đất hiểu, tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vân Canh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục I

**PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 1752/QĐ-UBND ngày 04/6/2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>80.425,45</b>	<b>1.949,33</b>	<b>5.321,93</b>	<b>3.666,74</b>	<b>8.362,72</b>	<b>12.750,91</b>	<b>9.957,24</b>	<b>38.416,58</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>									
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>76.367,29</b>	<b>1.581,40</b>	<b>5.153,78</b>	<b>3.348,26</b>	<b>8.133,39</b>	<b>12.257,29</b>	<b>8.048,95</b>	<b>37.844,22</b>
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	949,22	43,73	44,80	125,94	72,99	30,95	407,00	223,81
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	279,79	24,14		83,07	3,59	30,70	138,29	
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	669,43	19,59	44,80	42,86	69,40	0,26	268,70	223,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	2.730,46	604,48	426,29	246,33	691,54	294,98	438,96	27,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.129,82	212,35	315,79	298,21	645,76	236,62	1.826,95	594,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.716,75	256,84	904,68	655,08	4.090,17	7.498,20	1.916,85	12.394,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.787,64	459,38	3.462,22	2.015,96	2.632,93	4.188,03	3.446,08	24.583,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74			1,74				
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,65	4,61		5,00		8,52	13,10	20,41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.010,71</b>	<b>365,40</b>	<b>161,81</b>	<b>284,80</b>	<b>226,90</b>	<b>491,54</b>	<b>1.908,29</b>	<b>571,97</b>
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84,86	2,01		12,67		7,23	62,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,85	0,67					0,10	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	803,66						803,66	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,75	36,75					0,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,14	1,97	0,18	1,44		0,30	0,26	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,45	0,88	3,19	6,91	27,21	9,37	18,89	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,99		1,50	0,84		30,50	17,15	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	682,26	150,30	35,40	68,07	50,54	69,33	218,29	90,34
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT	460,65	93,61	28,57	49,57	35,47	52,70	158,93	41,80
-	Đất thủy lợi	DTL	30,93	12,14		8,60	0,60	1,70	7,89	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiến	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,97	12,08		0,42			0,37	0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,70	1,57	0,10	0,24	0,16	0,14	0,37	0,13
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	32,49	10,59	1,75	2,98	4,15	1,77	8,10	3,15
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,96	1,20	1,10	0,80	0,10		1,54	1,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,44	2,49		0,13	0,01	0,07	0,88	23,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,59	0,34	0,02	0,02	0,07	0,07	0,03	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,88	0,07	0,51		0,30			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,85					7,40	0,45	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	1,23		0,05			1,03	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	94,36	14,71	3,35	4,83	9,68	3,98	37,78	20,03
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	3,13	0,27		0,43		1,50	0,92	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,73	1,07	0,43	0,62	0,78	0,63	1,41	0,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,22						0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	603,11		26,12	25,29	21,03	22,94	477,37	30,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,45	52,45						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,69	4,56	0,94	0,60	0,52	0,26	0,49	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,24	2,12	0,02	0,74	0,05		1,18	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,61						0,61	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	844,29	90,89	93,97	109,93	123,02	41,59	230,71	154,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	763,13	21,52	0,05	57,70	3,77	309,39	75,20	295,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	47,45	2,52	6,34	33,69	2,43	2,08		0,40







Phụ lục III

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 01/6 /2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiến	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.414,85</b>	<b>73,69</b>	<b>11,43</b>	<b>12,34</b>	<b>12,85</b>	<b>79,71</b>	<b>1.208,98</b>	<b>15,85</b>
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,61	1,63	0,30	0,24	0,35	2,14	21,94	0,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,63	0,69		0,01		2,04	2,89	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,62	41,08	2,00	3,55	7,15	15,41	13,95	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	223,68	21,85	1,55	0,72	2,65	11,59	179,78	5,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,50					3,18		1,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.076,44	9,13	7,58	7,83	2,70	47,38	993,31	8,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,52</b>					<b>8,52</b>		
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8,52					8,52		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	47,43					0,04	47,39	



